TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:26/2020/DS - PT.
Ngày 20 tháng 5 năm 2020
"V/v Tranh chấp chia di sản thừa kế ".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hà Giang;

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Toàn;

Ông Nguyễn Kim Ái.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Trần Anh Quang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Lan Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 98/2019/TL - DSPT ngày 23 tháng 12 năm 2019 về việc "Tranh chấp chia di sản thừa kế". Do bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2019/DS - ST ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ; bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 15/2020/QĐPT - DS ngày 18 tháng 02 năm 2020 và theo các quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 16/2020/QĐ-PT ngày 12/3/2020; số: 17/2020/QĐ-PT ngày 15/4/2020 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn**: Bà Vũ Thị T, sinh năm 1951;
2. **Bị đơn**: Anh Phạm Đức T, sinh năm 1972;
   và anh Phạm Xuân Tr, sinh năm 1974.
3. **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan**:

- Anh Phạm Xuân S, sinh năm 1977;
- Chị Đào Thị Thúy H, sinh năm 1978 (vợ anh S);
- Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1972 (vợ anh T);
- Chị Nguyễn Thị Th, sinh năm 1975 (vợ anh Tr);

Các đương sự đều có địa chỉ: Khu 3, xã Quang H, huyện Tam N, tỉnh Phú Thọ.

- Anh Phạm Văn C, sinh năm 1975;

Địa chỉ: 11A, Đường số 2, Khu TĐC Đông H, khu phố T, Phường Đông H, Thị xã D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Phạm Văn C là chị Trần Thị X, sinh năm 1979; Địa chỉ: 11A, Đường số 2, Khu TĐC Đông H, khu phố T, Phường Đ, Thị xã D, tỉnh Bình Dương; Theo văn bản ủy quyền ngày 28/10/2019.
Người kháng cáo: Anh Phạm Văn C.
(Các đương sự đều có mặt tại phiên Tòa phúc thẩm).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/6/2019 và các bản tự khai bà Vũ Thị Ttrình bày: Bà và chồng bà ông Phạm Văn H, sinh được 04 người con chung là: Anh Phạm Đức T, sinh năm 1972; anh Phạm Xuân Tr, sinh năm 1974; anh Phạm Văn C, sinh năm 1975 và anh Phạm Xuân S, sinh năm 1977. Sinh thời vợ chồng bà có tạo dựng được thửa đất có diện tích 1.539m^2 nhưng qua kiểm tra hiện trạng thực tế thì diện tích là 1.558,7m^2 (trong đó có 300m^2 đất ở và 1258,7m^2 đất vườn) tại thửa số 115, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại Khu 3, xã Quang H, huyện Tam N, tỉnh Phú Thọ đã được UBND huyện Tam T (nay là huyện Tam N) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B954955 cấp ngày 25/11/1992 cho ông Phạm Văn H (chồng bà T) các con của ông, bà là anh T, anh Tr, anh S đã xây nhà và ở riêng trên mảnh đất đứng tên chồng bà như đã nêu trên còn anh C đã lập gia đình hiện đang trú tại Phường Đ, TX D, tỉnh Bình Dương và đã xây nhà ở trong đó. Năm 2005 chồng bà là ông Phạm Văn H (đã chết) không để lại di chúc. Hiện nay, anh T, anh Tr, anh S và anh C đang phát sinh tranh chấp chia di sản thừa kế đối với phần đất của ông H để lại nên bà khởi kiện đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế là mảnh đất đứng tên chồng bà để lại là 1.558,7m^2 , theo quy định của pháp luật và bà T cho rằng bà được hưởng 1/2 diện tích đất nêu trên tương ứng với diện tích đất là 779,35m^2.Về phần diện tích đất của bà được hưởng bà không đề nghị chia. Còn phần đất của chồng bà để lại bà đề nghị chia 5 phần bằng nhau theo quy định của pháp luật, mỗi người được hưởng 155,87m^2. Hiện tại các con của bà là anh Tr, anh T, anh S đã làm nhà và sử dụng diện tích đất cụ thể: anh S đang sử dụng diện tích đất 668,3m^2; anh Tr sử dụng diện tích đất 403,5m^2; anh T sử dụng diện tích đất 486,9m^2 và bà T hiện nay đang ở chung với anh S. Các công trình nhà cửa của anh S, anh Tr, anh T là tự xây, bà và ông H chỉ để lại đất không có đóng góp gì vào các công trình nhà ở của các con. Do vậy bà đề nghị: Khi chia di sản thừa kế vẫn để cho các con của bà là anh Tr, anh T, anh S sử dụng công trình nhà cửa đã xây dựng nhưng phải thanh toán tiền chênh lệch diện tích đất cho bà bằng tiền với giá trị đất vườn là 61.200đ/ m^2. Bà T đề nghị anh Tr, anh T phải cắt một phần đất phù hợp để chia cho anh C tương ứng với phần đất mà anh C được hưởng.

- Bị đơn: anh Phạm Xuân Tr trình bày: anh Tr đồng ý chia di sản thừa kế do bố anh là ông Phạm Văn H để lại theo quy định của pháp luật. Phần anh được hưởng là 155,87m^2 đất. Hiện tại anh đang sử dụng là 403.5m^2 đất. Anh Tr đồng ý

cắt 56,2m^2 đất (theo vị trí được xác định trong trích đo hiện trạng sử dụng đất) và anh Tr tự nguyện tháo rỡ toàn bộ phần (chuồng trâu) trên diện tích đất trên để trả lại cho anh C. Anh Tr đồng ý thanh toán phần diện tích đất chênh lệch còn lại cho bà T bằng tiền theo quy định của pháp luật.

- Anh Phạm Đức T trình bày: anh Tđồng ý chia di sản thừa kế do bố anh là ông Phạm Văn H để lại theo quy định của pháp luật. Phần anh được hưởng là 155,87m^2 đất. Hiện tại anh đang sử dụng là 486,9 m^2 đất. Anh Tđồng ý cắt 94,3m^2 đất (theo vị trí được xác định trong trích đo hiện trạng sử dụng đất) và anh Ttự nguyện tháo rỡ toàn bộ phần nhà bếp, giếng khơi trên diện tích đất trên để trả lại cho anh C. Anh Tđồng ý thanh toán phần diện tích đất chênh lệch còn lại cho bà T bằng tiền theo quy định của pháp luật.

- Anh Phạm Xuân S trình bày: anh S đồng ý chia di sản thừa kế do bố anh là ông Phạm Văn H để lại theo quy định của pháp luật. Phần anh được hưởng là 155,87m^2 đất. Hiện tại anh đang sử dụng là 668,3 m^2 đất (theo vị trí được xác định trong trích đo hiện trạng sử dụng đất) và anh S tự nguyện tháo rỡ một phần mái tôn và một phần sân gạch để trả lại một phần đất cho bà T tương ứng với diện tích đất là 189,5 m^2 và anh S đồng ý thanh toán phần diện tích đất chênh lệch còn lại cho bà T bằng tiền theo quy định của pháp luật.

- Anh Phạm Văn C trình bày: Anh đồng ý chia di sản thừa kế do bố anh để lại theo quy định của pháp luật nhưng phải đảm bảo sự công bằng anh đề nghị phía anh T, anh Tr phải rỡ nhà để chia cùng một hướng ra mặt đường chứ anh không nhất trí nhận phần đất phía sau nhà của anh T, anh Tr và khi chia anh đề nghị được nhận bằng đất chứ không nhận bằng tiền.

+ Chị Nguyễn Thị M (vợ anh T), chị Nguyễn Thị Th (vợ anh Tr) và chị Đào Thị Thúy H (vợ anh S) đều ủy quyền cho chồng là anh T, anh Tr, anh S tham gia tố tụng tại tòa án và có quan điểm khi chia thừa kế thì đề nghị không được chia đất vào phần nhà, công trình phụ của vợ chồng đã xây dựng và nhất trí thanh toán phần diện tích đất chênh lệch còn lại cho bà T bằng tiền theo quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2019/DS - ST ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

Áp dụng: Điều 623, 650, 651, 660, điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015. Khoản 5 điều 26, Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Luật phí và lệ phí năm 2015, điểm đ, khoản 1 điều 12, khoản 7, điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 về án phí lệ phí Tòa án.

[1] Xác nhận di sản thừa kế của ông Phạm Văn H và bà Vũ Thị T là quyền sử dụng đất tại thửa 115, tờ bản đồ số 4 đã được UBND huyện T (nay là huyện T) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/11/1992 có tổng diện tích 1539m^2, nhưng qua kiểm tra hiện trang thực tế diện tích là 1558,7m^2 (trong đó có 300m2 đất ở và 1258,7m^2 đất vườn), tọa lạc tại khu 3, xã Quang H, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

[2] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị T yêu cầu chia di sản thừa kế.

[3] **Xử:** Giao cho Bà Vũ Thị T được quản lý, sử dụng diện tích đất 189.5m^2 (trong đó có 180m^2 đất ở và 9,5m^2 đất vườn) tại thửa 115, tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại Khu 3, xã Q, huyện T, tỉnh Phú Thọ.Theo sơ đồ của thửa đất được thể hiện như sau:

+ Phía giáp đường huyện lộ từ điểm 10,11 là 5,85m; điểm 10,9 là 0,57m; điểm 9,8 là 0,94m.

+ Phía giáp đường xóm từ điểm 8,7 là 27,45m;

+ Phía giáp đất ông Ptừ điểm 7,6 là 6,77m;

+ Phía giáp phần đất anh Stừ điểm 6,11 là 28,09m;

- **Giao cho**: anh Phạm Xuân S được quản lý, sử dụng diện tích đất 478.8m^2 (trong đó có 30m^2 đất ở và 448.8m^2 đất vườn) tại thửa 115, tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại Khu 3, xã Q, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Theo sơ đồ của thửa đất được thể hiện như sau:

+ Phía giáp đường huyện lộ từ điểm 11,12 là 13,93m;

+ Phía giáp đất anh Tr từ điểm 5,12 là 27,27m;

+ Phía giáp đất ông P từ điểm 5,6 là 20,96m;

+ Phía giáp phần đất bà T từ điểm 6,11 là 28,09m;

Trên phần đất anh Sđang sử dụng vợ chồng anh Sđã làm nhà 01 tầng + mái trống nóng (diện tích sử dụng là 81,9m^2), 01 bếp (diện tích sử dụng là 93,44m^2), Công trình phụ (chuồng nuôi lợn diện tích là 108,5m^2, 01 quán bán hàng diện tích là 61,06m^2, Sân + mái tôn.

- **Giao cho**: anh Phạm Xuân Tr được quản lý,sử dụng diện tích đất 347.3m^2(trong đó có 30m^2 đất ở và 317,3m^2 đất vườn) tại thửa 115, tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại Khu 3, xã Q, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Theo sơ đồ của thửa đất được thể hiện như sau:

+ Phía giáp đường huyện lộ từ điểm 12,13,14 là 15,35m;

+ Phía giáp đất anh Ttừ điểm 14, 3$'$ là 21,52m;

+ Phía giáp đất ông P từ điểm 4,5 là 3,63m;

+ Phía giáp phần đất anh Stừ điểm 5,12 là 27,27m;

+ Phía giáp đất anh C từ điểm 4$'$, 3$'$ là 11,33m;

Trên phần đất anh Tr đang sử dụng vợ chồng anh Tr đã làm 01 nhà cấp 4 lợp ngói (diện tích sử dụng là 68,9m^2), 01 bếp lợp ngói (diện tích sử dụng là 27,9m^2).

- **Giao cho**: Anh Phạm Đức T được quản lý, sử dụng diện tích đất 392.6m^2(trong đó có 30m^2 đất ở và 362,6m^2 đất vườn) tại thửa 115, tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại Khu 3, xã Q, huyện T, tỉnh Phú Thọ.Theo sơ đồ của thửa đất được thể hiện như sau:

+ Phía giáp đường huyện lộ từ điểm 14,15 là 4,84m; điểm 15,16 là 7,12m; điểm 16,17 là 4,58m; điểm 17,18 là 1,65m; điểm 18,19 là 1,88m; điểm 19,20 là 2,16m.

+ Phía giáp đất đường xóm từ điểm 20,1 là 15,79m;

+ Phía giáp đất anh C từ điểm 1, 3' là 18,77m;

+ Phía giáp phần đất anh Tr từ điểm 14,3' là 21,52m ;

Trên phần đất anh T đang sử dụng vợ chồng anh T đã làm 01 nhà cấp 4 lợp ngói (diện tích sử dụng là 67,23m^2).

- **Giao cho**: anh Phạm Văn C được quản lý, sử dụng diện tích đất 150,5m^2 (trong đó có 30m^2 đất ở và 120.5m^2 đất vườn) tại thửa 115, tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại Khu 3, xã Q, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Theo sơ đồ của thửa đất được thể hiện như sau:

+ Phía giáp đất đường xóm từ điểm 1,2 là 5,02m;

+ Phía giáp đất ông P từ điểm 2, 3 là 18,77m; từ điểm 3,4 là 11,33m

+ Phía giáp phần đất anh Tr từ điểm 4, 4' là 5,02m; từ điểm 4',3' là 11,33m

+ Phía giáp phần đất anh T từ điểm 1, 3' là 18,77m ;

(Có sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo).

Anh Phạm Xuân S có trách nhiệm tháo rỡ một phần mái tôn và một phần sân để trả lại phần đất đã giao cho bà Vũ Thị Tvà có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà Vũ Thị Tsố tiền là 19.763.316đ (Mười chín triệu bảy trăm sáu mươi ba ngàn ba trăm mười sáu đồng)

Anh Phạm Xuân Tr có trách nhiệm tháo rỡ công trình phụ (chuồng trâu) để trả lại phần đất đã giao cho anh Cvà có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà Vũ Thị Tsố tiền là 11.715.516đ (Mười một triệu bảy trăm mười lăm ngàn năm trăm mười sáu đồng)

Anh Phạm Đức T có trách nhiệm tháo rỡ nhà bếp và 01 giếng khơi để trả lại phần đất đã giao cho anh Cvà có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho anh Phạm Văn C (tương ứng với 5,37m^2) số tiền là 328.644đ (Ba trăm hai mươi tám ngàn sáu trăm bốn mươi bốn đồng)

Anh Phạm Đức T có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà Vũ Thị Tsố tiền là 14.159.232đ (Mười bốn triệu một trăm năm mươi chín ngàn hai trăm ba mươi hai đồng)

Bản án còn tuyên về án phí và các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Kháng cáo:

- Ngày 15/11/2019 và ngày 29/11/2019, anh C làm đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chia lại phần đất ở và đất trồng cây (thuộc di sản thừa kế) công bằng tất cả bằng nhau và quay ra mặt đường chính; chia phần đất ruộng (thuộc di sản); chia phần đất ruộng độc lập thuộc quyền sở hữu của anh; yêu cầu giám định chữ ký (Nếu có chữ ký trong biên bản họp gia đình).

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà có quan điểm về việc tuân theo pháp luật của thẩm phán và Hội đồng xét xử, thư ký phiên toà khi giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đơn kháng cáo của đương sự đúng hạn luật định. Hội đồng xét xử đã xét xử đúng nguyên tắc, các bên đương sự đều thực hiện quyền

và nghĩa vụ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung kháng cáo, đại diện VKS đề nghị HĐXX: Căn cứ khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của anh Phạm Văn C, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2019/DS - ST ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của anh Phạm Văn C trong hạn luật định, hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung: Xét nội dung kháng cáo của anh C đề nghị chia lại phần đất ở và đất trồng cây (thuộc di sản thừa kế) công bằng tất cả bằng nhau và quay ra mặt đường chính; chia phần đất ruộng (thuộc di sản thừa kế); chia phần đất ruộng độc lập thuộc quyền sở hữu của anh; yêu cầu giám định chữ ký (Nếu có chữ ký trong biên bản họp gia đình). Hội đồng xét xử nhận định: bà Vũ Thị T và ông Phạm Văn H có 04 người con chung là Anh Phạm Đức T, anh Phạm Xuân Tr, anh Phạm Văn C và anh Phạm Xuân S. Bà T, ông H không có người con nuôi hay con riêng nào khác. Ông H chết ngày 15/8/2005 không để lại di chúc gì. Do vậy, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông H gồm bà T, anh T, anh Tr, anh C, anh S. Bà T và ông H tạo dựng được thửa đất có diện tích 1.539m^2, hiện trạng thực tế thì diện tích là 1.558,7m^2 (trong đó có 300m^2 đất ở và 1.258,7m^2 đất vườn) tại thửa số 115, tờ bản đồ số 4, địa chỉ tại khu 3, xã Q, huyện T, tỉnh Phú Thọ, đã được Ủy ban nhân dân huyện T tỉnh Phú Thọ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: B954955 ngày 25/11/1992 đứng tên ông Phạm Văn H. Thửa đất nêu trên do bà T và ông H tạo dựng nên khi ông H chết thì một phần hai diện tích đất này là di sản thừa kế. Đối với diện tích đất thực tế có tăng 19,7 m^2 so với diện tích đất được ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ½ diện tích đất này có phải là di sản của ông H để lại thừa kế hay không, Tòa án cấp sơ thẩm không nhận định trong bản án là thiếu sót nhưng tại BL105 của Tòa án cấp sơ thẩm đã xác minh tại UBND huyện T thể hiện phần đất tăng thêm này là do sai số đo đạc (trước đây đo thủ công bằng dây) nay đo bằng máy móc kỹ thuật chuyên dụng nên có sự sai số trên, nên phần diện tích đất tăng thêm này vẫn nằm trong quyền sử dụng đất của gia đình ông Hữu, bà T do vậy ½ diện tích đất phần tăng thêm này cũng thuộc di sản thừa kế. Trên thửa đất này vợ chồng anh T, vợ chồng anh Tr, vợ chồng anh Sđã làm nhà, đang sinh sống, còn anh C đang trú tại thị xã D, tỉnh Bình Dương và đã xây nhà ở trong đó.

- Anh C kháng cáo đề nghị chia lại phần đất ở và đất trồng cây cho công bằng, tất cả phải bằng nhau và đề nghị tháo dỡ nhà, chia đất quay ra mặt đường chính; Hội đồng xét xử thấy rằng: Trên phần đất di sản thừa kế này vợ chồng anh T, vợ chồng anh Tr, vợ chồng anh S đã xây dựng nhà ở, các công trình kiên cố gắn liền

với đất; những công trình này xây dựng trước khi xảy ra tranh chấp chia thừa kế và được bà T, ông H đồng ý cho xây dựng, nếu tháo dỡ nhà ở và các công trình kiên cố để chia đất cho anh C quay ra mặt đường theo yêu cầu của anh C thì sẽ ảnh hưởng lớn đến kết cấu ngôi nhà và các công trình khác. Mặt khác, hiện trạng thửa đất mà Tòa án cấp sơ thẩm chia cho anh C phía trước là đường xóm nên cũng có đường đi và đây là phần đất trống nên việc chia đất cho anh C ở vị trí này là phù hợp. Về phần di sản thừa kế anh C được Tòa án cấp sơ thẩm giao được quyền sử dụng 150,5m^2 đất (trong đó có 30m^2 đất ở và 120.5m^2 đất vườn) tại thửa 115, tờ bản đồ số 4 ở tại Khu 3, xã Q, huyện T, tỉnh Phú Thọ, thiếu 5,37 m^2 đất vườn so với phần di sản thực tế mà anh C được hưởng vì di sản thực tế anh C được hưởng là 155,87 m^2 trong đó có (30 m^2 đất ở, 125,87 m^2 đất vườn). Tuy nhiên, phần diện tích đất 5,37 m^2 này anh C đã được anh T thanh toán lại trị giá bằng tiền là 328.644 theo như bản án sơ thẩm cũng đã đảm bảo quyền lợi của anh C. Mặc dù khi chia diện tích đất trên cho anh C hướng thửa đất quay ra phía mặt đường xóm có giá trị thấp hơn so với diện tích đất chia cho bà T, anh T, anh Tr, anh S hướng thửa đất quay ra phía mặt đường huyện lộ. Nhưng trong thời gian quản lý di sản bà T cùng các anh T, Tr, S cũng có công sức trông coi, quản lý, tôn tạo diện tích đất này, cũng như thực hiện các nghĩa vụ khác đối với địa phương. Do vậy việc giao đất của Tòa án cấp sơ thẩm cho bà T và các anh T, Tr, S mà không buộc phải thanh toán giá trị chênh lệch của diện tích đất trên là có cơ sở.

- Đối với kháng cáo của anh C đề nghị chia phần đất ruộng (thuộc di sản thừa kế) và chia phần đất ruộng độc lập thuộc quyền sở hữu của anh. Hội đồng xét xử thấy rằng theo biên bản xác minh ngày 06/9/2019 thể hiện thì đất ruộng của gia đình ông H, bà T và các thành viên trong gia đình không còn đất ruộng nữa vì đã dồn điền đổi thửa, anh C cũng không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh ông H và anh có đất ruộng, mặt khác tại phiên tòa sơ thẩm anh C cũng đề nghị khi nào anh cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh việc ông H và anh có đất ruộng thì anh đề nghị giải quyết sau. Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm chưa đủ căn cứ để giải quyết, tách ra giải quyết sau là phù hợp. Tại phiên Tòa phúc thẩm anh C cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh nên kháng cáo của anh không được chấp nhận.

- Đối với yêu cầu giám định chữ ký (Nếu có chữ ký trong biên bản họp gia đình). Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại biên bản họp gia đình ngày 10/3/2019 (BL 04) có nội dung Bà T cùng các con và anh em họ họp gia đình thống nhất ký giấy chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất trên từ tên ông Phạm Văn H sang tên bà Vũ Thị T. Nhưng trong biên bản này không có chữ ký của anh Phạm Văn C nội dung họp gia đình không thống nhất được nên mới phát sinh vụ án chia thừa kế và việc chia di sản thừa kế không liên quan gì đến biên bản họp này. Do vậy, không cần phải giám định đối với biên bản họp gia đình nêu trên.

Đối với việc tuyên nghĩa vụ về tài sản phải thanh toán cho bên được thi hành án, Tòa án cấp sơ thẩm chưa tuyên ở phần quyết định của bản án theo quy định tại Nghị quyết số 01/2019/NQ – HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa

án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Tòa án cấp phúc thẩm tuyên ở phần quyết định của bản án cho đầy đủ nhưng không cần thiết phải sửa bản án sơ thẩm mà chỉ cần rút kinh nghiệm với Tòa án cấp sơ thẩm.

Từ những căn cứ trên, những nội dung kháng cáo của anh Phạm Văn C không có cơ sở chấp nhận. Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2019/DS - ST ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ.

[2]. Về án phí: Kháng cáo của anh Phạm Văn C không được chấp nhận nên anh Phạm Văn C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ Luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của anh Phạm Văn C. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 17/2019/DS - ST ngày 14/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Áp dụng: Điều 623, 650, 651, 660, điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015. Khoản 5 điều 26, Khoản 1 Điều 147, Khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Luật phí và lệ phí năm 2015, điểm đ, khoản 1 điều 12, khoản 7, điều 27, khoản 1 điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Xác nhận di sản thừa kế của ông Phạm Văn H và bà Vũ Thị T là quyền sử dụng đất tại thửa 115, tờ bản đồ số 4 đã được UBND huyện T (nay là huyện T) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/11/1992 có tổng diện tích 1539m^2, nhưng qua kiểm tra hiện trang thực tế diện tích là 1558,7m^2 (trong đó có 300m2 đất ở và 1258,7m^2 đất vườn), tọa lạc tại khu 3, xã Q, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

[2] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị T yêu cầu chia di sản thừa kế.

[3] **Xử: Giao cho**: Bà Vũ Thị T được quản lý, sử dụng diện tích đất 189.5m^2 (trong đó có 180m^2 đất ở và 9,5m^2 đất vườn) tại thửa 115, tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại Khu 3, xã Q, huyện T, tỉnh Phú Thọ.Theo sơ đồ của thửa đất được thể hiện như sau:

+ Phía giáp đường huyện lộ từ điểm 10,11 là 5,85m; điểm 10,9 là 0,57m; điểm 9,8 là 0,94m.

+ Phía giáp đường xóm từ điểm 8,7 là 27,45m;

+ Phía giáp đất ông P từ điểm 7,6 là 6,77m;

+ Phía giáp phần đất anh S từ điểm 6,11 là 28,09m;

- **Giao cho**: anh Phạm Xuân S được quản lý, sử dụng diện tích đất 478.8m^2 (trong đó có 30m^2 đất ở và 448.8m^2 đất vườn) tại thửa 115, tờ bản đồ số 4 tọa lạc

tại Khu 3, xã Q, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Theo sơ đồ của thửa đất được thể hiện như sau:

+ Phía giáp đường huyện lộ từ điểm 11,12 là 13,93m;

+ Phía giáp đất anh Tr từ điểm 5,12 là 27,27m;

+ Phía giáp đất ông P từ điểm 5,6 là 20,96m;

+ Phía giáp phần đất bà T từ điểm 6,11 là 28,09m;

Trên phần đất anh S đang sử dụng vợ chồng anh Sđã làm nhà 01 tầng + mái trống nóng (diện tích sử dụng là 81,9m^2), 01 bếp (diện tích sử dụng là 93,44m^2), Công trình phụ (chuồng nuôi lợn diện tích là 108,5m^2, 01 quán bán hàng diện tích là 61,06m^2, Sân + mái tôn.

- **Giao cho**: anh Phạm Xuân Tr được quản lý,sử dụng diện tích đất 347.3m^2(trong đó có 30m^2 đất ở và 317,3m^2 đất vườn) tại thửa 115, tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại Khu 3, xã Q, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Theo sơ đồ của thửa đất được thể hiện như sau:

+ Phía giáp đường huyện lộ từ điểm 12,13,14 là 15,35m;

+ Phía giáp đất anh Ttừ điểm 14, 3' là 21,52m;

+ Phía giáp đất ông Ptừ điểm 4,5 là 3,63m;

+ Phía giáp phần đất anh Stừ điểm 5,12 là 27,27m;

+ Phía giáp đất anh Ctừ điểm 4', 3' là 11,33m;

Trên phần đất anh Tr đang sử dụng vợ chồng anh Tr đã làm 01 nhà cấp 4 lợp ngói (diện tích sử dụng là 68,9m^2), 01 bếp lợp ngói (diện tích sử dụng là 27,9m^2).

- **Giao cho**: Anh Phạm Đức T được quản lý, sử dụng diện tích đất 392.6m^2(trong đó có 30m^2 đất ở và 362,6m^2 đất vườn) tại thửa 115, tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại Khu 3, xã Q, huyện T, tỉnh Phú Thọ.Theo sơ đồ của thửa đất được thể hiện như sau:

+ Phía giáp đường huyện lộ từ điểm 14,15 là 4,84m; điểm 15,16 là 7,12m; điểm 16,17 là 4,58m; điểm 17,18 là 1,65m; điểm 18,19 là 1,88m; điểm 19,20 là 2,16m.

+ Phía giáp đất đường xóm từ điểm 20,1 là 15,79m;

+ Phía giáp đất anh Ctừ điểm 1, 3' là 18,77m;

+ Phía giáp phần đất anh Tr từ điểm 14,3' là 21,52m ;

Trên phần đất anh Tđang sử dụng vợ chồng anh Tđã làm 01 nhà cấp 4 lợp ngói (diện tích sử dụng là 67,23m^2).

- **Giao cho**: anh Phạm Văn C được quản lý, sử dụng diện tích đất 150,5m^2 (trong đó có 30m^2 đất ở và 120.5m^2 đất vườn) tại thửa 115, tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại Khu 3, xã Q, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Theo sơ đồ của thửa đất được thể hiện như sau:

+ Phía giáp đất đường xóm từ điểm 1,2 là 5,02m;

+ Phía giáp đất ông Ptừ điểm 2, 3 là 18,77m; từ điểm 3,4 là 11,33m

+ Phía giáp phần đất anh Tr từ điểm 4, 4' là 5,02m; từ điểm 4',3' là 11,33m.

+ Phía giáp phần đất anh Ttừ điểm 1, 3' là 18,77m ;

(Có sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo).

Anh Phạm Xuân S có trách nhiệm tháo rỡ một phần mái tôn và một phần sân để trả lại phần đất đã giao cho bà Vũ Thị Tvà có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà Vũ Thị Tsố tiền là 19.763.316đ (Mười chín triệu bảy trăm sáu mươi ba ngàn ba trăm mười sáu đồng).

Anh Phạm Xuân Tr có trách nhiệm tháo rỡ công trình phụ (chuồng trâu) để trả lại phần đất đã giao cho anh Cvà có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà Vũ Thị Tsố tiền là 11.715.516đ (Mười một triệu bảy trăm mười lăm ngàn năm trăm mười sáu đồng).

Anh Phạm Đức T có trách nhiệm tháo rỡ nhà bếp và 01 giếng khơi để trả lại phần đất đã giao cho anh Cvà có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho anh Phạm Văn C (tương ứng với 5,37m^2) số tiền là 328.644đ (Ba trăm hai mươi tám ngàn sáu trăm bốn mươi bốn đồng).

Anh Phạm Đức T có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà Vũ Thị Tsố tiền là 14.159.232đ (Mười bốn triệu một trăm năm mươi chín ngàn hai trăm ba mươi hai đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại khoản 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án, cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a,7b và 9 Luật thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[4]. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Phạm Đức T, Phạm Xuân Tr, Phạm Xuân S và Phạm Văn C mỗi người phải chịu 1.135.100đ (Một triệu một trăm ba mươi lăm nghìn một trăm đồng).

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Vũ Thị Tuyến.

Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Phạm Văn C phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Xác nhận anh Cđã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai số: 0002503 ngày 29/11/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T**.**

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị Viện kiểm sát kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Chi cục THADS huyện T;
- TAND huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: HS,VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hà Giang